



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đảm bảo chất lượng và thử nghiệm**
Laboratory: **Quality assurance and testing department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**
Organization: **Viet Nam Pesticide Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 049**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Cao Minh Kiệm**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /08/2025 đến ngày 26/05/2026**

Địa chỉ/Address: **102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh**
102 Nguyen Dinh Chieu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location: **138 đường ĐT 743A, Phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh**
138 DT 743A street, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **094 94 89 386**

Email: **qa@vipesco.com.vn**

Website: **<https://www.vipesco.com.vn/>**

DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 049

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thuốc Bảo vệ thực vật Pesticide	Xác định độ bền nhũ tương Determination of emulsion stability	-	TCVN 8382: 2010 ^(a)
2.		Xác định Khối lượng riêng Determination of density	-	TCVN 8050: 2016 ^(a)
3.		Xác định hàm lượng Abamectin Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV Determination of Abamectin content HPLC-UV method	0.1%	TCVN 9475:2012 ^(a)
4.		Xác định hàm lượng Acetamiprid Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV Determination of Acetamiprid content HPLC-UV method	0.05%	TC 07/ 2001-CL ^(a)
5.		Xác định hàm lượng Alpha cypermethrin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID Determination of Alpha cypermethrin content GC-FID method	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
6.		Xác định hàm lượng Azoxystrobin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID Determination of Azoxystrobin content GC-FID method	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
7.		Xác định hàm lượng Bifenazate Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID Determination of Bifenazate content GC-FID method	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
8.		Xác định hàm lượng Bispyricbac sodium Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV Determination of Bispyribac sodium content HPLC-UV method	0.1%	TC 115/ 2000-CL ^(b)
9.		Xác định hàm lượng Boscalid Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID Determination of Boscalid content GC-FID method	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
10.		Xác định hàm lượng Buprofezin Phương pháp GC-FID Determination of Buprofezin content GC-FID	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Butachlor Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Butachlor content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
12.		Xác định hàm lượng Cyhalofop butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cyhalofop butyl content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
13.		Xác định hàm lượng Cypermethrin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Cypermethrin content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
14.		Xác định hàm lượng Cyproconazole Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Cyproconazole content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
15.		Xác định hàm lượng Chlorfluazuron Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Chlorfluazuron content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 198:2014/BVTV ^(a)
16.		Xác định hàm lượng Deltamethrin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Deltamethrin content GC-FID</i>	0.05%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
17.		Xác định hàm lượng Difenconazole Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Difenconazole content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
18.		Xác định hàm lượng Dimethoate Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Dimethoate content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
19.		Xác định hàm lượng Etofenprox Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Etofenprox content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
20.		Xác định hàm lượng Etoxazole Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Etoxazole content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Fenclorim Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Fenclorim content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
22.		Xác định hàm lượng Fenobucarb Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Fenobucarb content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
23.		Xác định hàm lượng Fenoxanil Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Fenoxanil content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
24.		Xác định hàm lượng Fenvalerate Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Fenvalerate content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
25.		Xác định hàm lượng Flonicamid Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Flonicamid content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 641:2017/BVTV ^(b)
26.		Xác định hàm lượng Fluazifop-P-butyl Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Fluazifop P Butyl content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
27.		Xác định hàm lượng Fosthiazate Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Fosthiazate content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 723:2018/BVTV ^(b)
28.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fosetyl Aluminium Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Fosetyl Aluminium content Titration method</i>	1%	TCVN 10985:2016 ^(b)
29.		Xác định hàm lượng Iprodione Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Iprodione content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCVN 10980: 2016 ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Isoprocab Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Isoprocab content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 206:2014/BVTV ^(a)
31.		Xác định hàm lượng Isoprothiolane Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Isoprothiolane content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
32.		Xác định hàm lượng Lambda cyhalothrin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Lambda cyhalothrin content GC-FID</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
33.		Xác định hàm lượng Metalaxyl Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Metalaxyl content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148: 2024 ^(a)
34.		Xác định hàm lượng Metamifop Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Metamifop content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 518:2016/BVTV ^(b)
35.		Xác định hàm lượng Methoxyfenozide Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Methoxyfenozide content HPLC-UV method</i>	0.1%	TC 13/CL: 2006 ^(b)
36.		Xác định hàm lượng Methyl Eugenol Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Methyl Eugenol content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148: 2024 ^(a)
37.		Xác định hàm lượng Naled Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Naled content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148: 2024 ^(a)
38.		Xác định hàm lượng Nereistoxin (Thiosultap-sodium) Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Nereistoxin (Thiosultap-sodium) content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 836: 2023/BVTV ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Novaluron Phương pháp HPLC - Đầu dò UV <i>Determination of Novaluron content HPLC-UV method</i>	0.1%	TC 02/CL:2007 ^(b)
40.		Xác định hàm lượng Oxyfluorfen Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Oxyfluorfen content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
41.		Xác định hàm lượng Paclobutrazol Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Paclobutrazol content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
42.		Xác định hàm lượng Permethrin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Permethrin content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
43.		Xác định hàm lượng Phosphide vô cơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of inorganic Phosphide content Titration method</i>	0.1%	TCVN 10985:2016 ^(b)
44.		Xác định hàm lượng Phosphorous acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Phosphorous acid content Titration method</i>	1%	TCCS 346:2015/BVTV ^(b)
45.		Xác định hàm lượng Pretilachlor Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Pretilachlor content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
46.		Xác định hàm lượng Prochloraz Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Prochloraz content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
47.		Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Propanil content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 049

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Propiconazole Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Propiconazole content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
49.		Xác định hàm lượng Prothioconazole Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Prothioconazole content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 730: 2018/BVTV ^(b)
50.		Xác định hàm lượng Pyraclostrobin Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Pyraclostrobin content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 44: 2012/BVTV ^(a)
51.		Xác định hàm lượng Pyriproxyfen Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Pyriproxyfen content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCVN 12706:2019 ^(b)
52.		Xác định hàm lượng Phenthoate Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Phenthoate content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
53.		Xác định hàm lượng Spirodiclofen Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Spirodiclofen content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
54.		Xác định hàm lượng Tebuconazole Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Tebuconazole content GC-FID</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
55.		Xác định hàm lượng Trifloxystrobin Phương pháp Sắc ký khí- đầu dò FID <i>Determination of Trifloxystrobin content GC-FID method</i>	0.1%	TCVN 14148: 2024 ^(a)
56.		Xác định hàm lượng Validamycin A Phương pháp Sắc ký lỏng- đầu dò UV <i>Determination of Validamycin A content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 217:2023/BVTV ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 049

Chú thích/ Note:

TCCS, TC: tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn, phương pháp thử do Cục Bảo vệ thực vật ban hành/ *Method issued by Plant protection department;*

CIPAC: Collaborative International Pesticides Analytical Council;

PPT: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method;*

HPLC: Sắc ký lỏng hiệu năng cao/ *High Performance Liquid Chromatography;*

GC: Sắc ký khí/ *Gas chromatography;*

^(a) phương pháp thử cập nhật phiên bản, tháng 8/2025/ *Update version methods, August 2025;*

^(b) phương pháp thử mở rộng, tháng 8/2025/ *Extend method, August 2025*

Trường hợp Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Viet Nam Pesticide Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

